

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K1 NĂM 2015

Tháng 9 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.700*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	Phòng trực Y tế	449					
102	8	653	674	21	12.870	270.270	
103	8	1.099	1.109	10	12.870	128.700	
104	8	490	515	25	12.870	321.750	
105	8	1.173	1.192	19	12.870	244.530	
106	8	486	504	18	12.870	231.660	
107	PSHC				12.870	0	
108					12.870	0	
109	7	266	279	13	12.870	167.310	
110	8	509	532	23	12.870	296.010	
111	8	286	297	11	12.870	141.570	
112	8	496			12.870	0	
113	8	446	460	14	12.870	180.180	
114	8	428	438	10	12.870	128.700	
201	8	682	695	13	12.870	167.310	
202	4	667	678	11	12.870	141.570	
203	8	596	612	16	12.870	205.920	
204	6	586	605	19	12.870	244.530	
205	8	500	517	17	12.870	218.790	
206	8	460	472	12	12.870	154.440	
207	5	301	317	16	12.870	205.920	
208	8	469	482	13	12.870	167.310	
209	8	636	645	9	12.870	115.830	
210	8	714	724	10	12.870	128.700	
211	8	703	714	11	12.870	141.570	
212	8	519	525	6	12.870	77.220	
213	8	721	735	14	12.870	180.180	
214	8	1.270	1.282	12	12.870	154.440	
301	1 SV ẩn độ	226			12.870	0	
302	8	697	710	13	12.870	167.310	
303	7	418	423	5	12.870	64.350	
304	8	522	527	5	12.870	64.350	
305	8	647	661	14	12.870	180.180	
306	7	431	486	55	12.870	707.850	
307	PSHC				12.870	0	
308		47			12.870	0	
309	8	450	470	20	12.870	257.400	
310	8	519	529	10	12.870	128.700	
311	8	386	406	20	12.870	257.400	
312	8	521	552	31	12.870	398.970	
313	8	689	717	28	12.870	360.360	

314	8		661	670	9	12.870	115.830
401	8		395	408	13	12.870	167.310
402	8		621	638	17	12.870	218.790
403	8		501	518	17	12.870	218.790
404	8		355	368	13	12.870	167.310
405	2		500	517	17	12.870	218.790
406	8		341	350	9	12.870	115.830
407	8		399	415	16	12.870	205.920
408	8		423	436	13	12.870	167.310
409	7		383	396	13	12.870	167.310
410	8		689	711	22	12.870	283.140
411	8		564	610	46	12.870	592.020
412	8		720	737	17	12.870	218.790
413	8		701	718	17	12.870	218.790
414	8		633	648	15	12.870	193.050
501	7		195	203	8	12.870	102.960
502	8		431	435	4	12.870	51.480
503	8		232	240	8	12.870	102.960
504	8		404	430	26	12.870	334.620
505	8		527	540	13	12.870	167.310
506	1	SVNN TT	517	527	10	12.870	128.700
507	1	CPC	263	269	6	12.870	77.220
508	1	SVNN TT	353	366	13	12.870	167.310
509	1	SVNN TT	218	235	17	12.870	218.790
510	8		424	441	17	12.870	218.790
511	8		822	836	14	12.870	180.180
512	8		419	587	168	12.870	2.162.160
513	8		530	547	17	12.870	218.790
514	8		530	542	12	12.870	154.440
Cộng	465				1.131		14.555.970

(Bằng chữ: Mười bốn triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn chín trăm bảy mươi đồng)

* Trong đó: - Kinh phí hỗ trợ cho sinh viên nước ngoài thực tập là: 200.000 đ/1 phòng

- Kinh phí phải thu là: 14.059.960 đồng

PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TT DV TỔNG HỢP
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔ KTX

NGƯỜI ĐỌC SỐ

NGƯỜI LẬP



ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà